

Bản án số: 85/2018/HC-PT
Ngày 10 – 4 – 2018
V/v “khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Công Lý

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Thanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 369/2017/TLPT-HC ngày 31 tháng 10 năm 2017 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 20/2017/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1/ Ông Lê Hữu X, sinh năm 1951;

Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Võ Thanh D, sinh năm 1992;
Địa chỉ: ấp B1, xã B2, thành phố B (theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2017).

1.2/ Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1953;

Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Cao Thị Yến N, sinh năm 1992;
Địa chỉ: ấp B1, xã B2, thành phố B (theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2017).

2. Người bị kiện:

2.1/ Ủy ban nhân dân thành phố B.

2.2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Địa chỉ: phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Cao Thanh H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2.3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B – ông Cao Văn T.

Địa chỉ: đường C, phường Y, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn Bé C – Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B – có mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Lê Hữu X và bà Phạm Thị Đ – là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2017, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên tòa, ông Võ Thanh D và bà Cao Thị Yến N là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Năm 1989, ông Lê Hữu X và vợ ông là bà Phạm Thị Đ được nhà nước cấp cho một diện tích đất 118,1m² để làm nhà ở, thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường P1, thị xã B (nay thuộc phường P, thành phố B). Ngày 10/6/2006, bà Đ làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy đều ghi mục đích sử dụng là đất thổ cư. Tuy nhiên, UBND thị xã B lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm (CLN). Do không chú ý nên khi nhận giấy chứng nhận ông X, bà Đ đã không yêu cầu điều chỉnh mục đích sử dụng đất.

Năm 2012, ông X, bà Đ mới biết đất của mình được cấp giấy chứng nhận là đất trồng cây lâu năm. Lúc đó, ông X, bà Đ có gửi đơn đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị cho phép được chuyển sang mục đích sử dụng là đất thổ cư. Ngày 25/12/2012, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 724/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng từ loại đất trồng cây lâu năm sang loại đất ở đô thị diện tích 100m², nhưng yêu cầu bà Đ phải nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định pháp luật.

Không đồng ý nên vào ngày 07/6/2014, bà Đ gửi đơn yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị điều chỉnh công nhận diện tích 118,1m² đất trồng cây lâu năm sang đất thổ cư. Ngày 03/9/2014, Phòng Tài Nguyên và Môi Trường ban hành Văn bản số 1594/TNMT và ngày 21/4/2015 UBND thành phố B có văn bản số 541/UBND-TNMT trả lời nội dung: yêu cầu điều chỉnh mục đích sử dụng đất từ cây lâu năm sang đất ở mà không phải nộp tiền sử dụng đất của bà Đ đối với thửa đất số 53 tờ bản đồ số 11, phường P là không có cơ sở xem xét

giải quyết.

Ngày 27/5/2015, ông X, bà Đ có đơn khiếu nại. Ngày 03/10/2016, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành quyết định số 2835/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại nên ông X, bà Đ khiếu nại tiếp. Ngày 05/01/2017, UBND tỉnh Bến Tre đã tổ chức đối thoại. Ngày 14/7/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 1593/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) cũng không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông X, bà Đ.

Vì vậy, ông X, bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án xử hủy các quyết định hành chính sau đây: Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 của UBND thành phố B về việc chuyển mục đích sử dụng đất; Văn bản số 541/UBND-TNMT ngày 21/4/2015 của UBND thành phố B; Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của Chủ tịch UBND thành phố B và Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại.

Theo Văn bản số 2418/UBND-NC ngày 28/8/2017 và Văn bản số 2249/UBND-NC ngày 11/8/2017, ông Cao Thành H là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Thửa đất số 53 tờ bản đồ số 11, diện tích 118,1 m² tọa lạc tại phường P1 (nay là phường P, thành phố B) bà Đ đang quản lý sử dụng có nguồn gốc do UBND xã P1 (sau là phường P1) cấp để làm nhà ở từ năm 1989 cho đến nay. Căn cứ khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987, việc UBND xã P1 giao cấp phần đất trên cho bà Đ là không đúng thẩm quyền.

Ngày 10/6/2006, bà Đ có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 117,61 m², loại đất ở. Theo giấy xác nhận nguồn gốc đất do bà Đ kê khai và được UBND phường P1 xác nhận vào ngày 27/11/2006 thể hiện: Thửa đất trên có nguồn gốc do Cấp ủy và UBND xã P1 cấp đất để làm nhà ở từ năm 1989 cho đến nay (có đơn xin phép cất nhà ở và giao cấp đất của UBND xã P1).

Ngày 13/4/2007, Hội đồng đăng ký đất đai phường P1 họp thông qua hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ đối với thửa đất 53 tờ bản đồ số 11, với diện tích 118,1 m², loại đất vườn có nguồn gốc đất nghĩa địa Gò Nổi do UBND xã P1 tạm cấp năm 1989. Kết quả Hội đồng xét duyệt đất đai phường P1 thống nhất giải quyết trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ thuộc diện giao cấp, sử dụng đất trái pháp luật, được xem xét xử lý theo Chỉ thị 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

Trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai phường P1, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bến Tre có Tờ trình số 5356/TTr-TNMT. Ngày 19/6/2007, bà Đ được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HPK/02470, số phát hành AH636366 tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, diện tích 118,1 m² (diện tích có đo đạc sửa sai) tọa lạc tại phường P1, thành phố B với loại đất trồng cây lâu năm, không có diện tích đất ở.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên, căn cứ theo Chỉ thị 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thực hiện một số biện pháp cấp bách để ngăn chặn việc giao đất, mua bán, chuyển nhượng và sử dụng đất trái pháp luật và Văn bản số 1004/UBND-TNMT ngày 11/4/2006 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho chủ trương giải quyết diện tích đất giao cấp trước đây vi phạm Chỉ thị 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng là phù hợp.

Bản thân ông X, bà Đ khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2007, biết đất mình được cấp là loại đất trồng cây lâu năm nhưng không có khiếu nại gì. Đến năm 2012, ông bà làm đơn xin chuyển mục đích sang đất ở, được UBND thành phố B chấp thuận theo Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 nhưng thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, bà Đ còn làm đơn xin ghi nợ tiền sử dụng đất, được Văn phòng quản lý đất đai chính lý ghi vào giấy chứng nhận ngày 03/01/2013 nhưng đến ngày 07/6/2014 ông X, bà Đ mới khiếu nại không có căn cứ nên Chủ tịch UBND thành phố B giải quyết không chấp nhận khiếu nại của ông X, bà Đ là đúng đắn, đúng trình tự thủ tục quy định.

Theo Văn bản số 2804/UBND-NC ngày 23/8/2017, Văn bản số 3803/UBND-NC ngày 23/8/2017, ông Cao Văn T là người đại diện theo pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trình bày:

Năm 1989, UBND xã P1 giao cấp diện tích 118,1m² (theo đo đạc thực tế năm 2007) đất thửa số 53 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường P1 (nay thuộc phường P) cho gia đình bà Đ là không đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật đất đai 1987, việc cấp đất sai thẩm quyền phải được thu hồi theo Chỉ thị số 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng. Ngày 11/4/2006, UBND tỉnh Bến Tre có Văn bản số 1004/UBND-TNMT cho chủ trương giải quyết các trường hợp giao cấp đất sai thẩm quyền, theo đó: “Đối với các trường hợp trước đây giao, cấp đất có diện tích từ 300 m² trở xuống, thì nay giao quyền sử dụng đất loại đất nông nghiệp và không thu tiền quyền sử dụng đất...” và căn cứ công văn trên, ngày 19/6/2007, UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 118,1m² thuộc loại đất trồng cây lâu năm nêu trên cho bà Phạm Thị Đ.

Tuy nhiên, bà Đ không đồng ý và gửi đơn khiếu nại, yêu cầu điều chỉnh mục đích sử dụng diện tích 118,1m² đất trồng cây lâu năm sang đất thổ cư và không nộp tiền sử dụng đất. Xét thấy, yêu cầu của bà Đ là không có cơ sở giải quyết, ngày 03/10/2016, Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 2835/QĐ-UBND không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Đ. Bà Đ tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre. Sau khi xem xét kết quả kiểm tra, đề xuất của cơ quan chức năng và nội dung đơn khiếu nại của bà Đ, xét thấy yêu cầu của bà Đ là không có cơ sở giải quyết nên ngày 14/7/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1593/QĐ-UBND không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Đ. Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre là đúng pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 15/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Áp dụng các Điều 30, 32; Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1987; Điều 125 Luật đất đai năm 2003; Điều 134 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, các Điều 31, 39 và 40 Luật khiếu nại; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu X, bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Văn bản số 541/UBND-TNMT ngày 21/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị Đ và ông Lê Hữu X, tại phường P, thành phố B;

- Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Đ, ngụ tại 60A3, khu phố 1, phường P, thành phố B.

- Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà Phạm Thị Đ, cư ngụ số 60A3, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26/9/2017, người khởi kiện là ông Lê Hữu X, Phạm Thị Đ làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hữu X và bà Phạm Thị Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường P1, thị xã Bến Tre cũ (nay là phường P, thành phố B) do UBND xã P1 trước đây cấp cho bà Phạm Thị Đ để làm nhà ở từ năm 1989 cho đến nay. Căn cứ khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1987, việc UBND xã P1 giao cấp đất cho bà Phạm Thị Đ là trái pháp luật, không đúng thẩm quyền.

[2] Năm 2006, bà Đ làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất trên. Hội đồng xét duyệt đất đai phường P1 thống nhất xem xét giải quyết trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ. Ngày 19/6/2007, UBND thành phố B căn cứ theo Chỉ thị 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng bộ trưởng về việc thực hiện một số biện pháp cấp

bách để ngăn chặn việc giao cấp, mua bán, chuyển nhượng và sử dụng đất trái pháp luật và Văn bản số 1004/UBND-TNMT ngày 11/4/2006 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho chủ trương giải quyết diện tích đất giao cấp trước đây vi phạm theo Chỉ thị 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ thửa đất nêu trên, diện tích 118,1m² loại đất trồng cây lâu năm (CLN). Sau khi được cấp giấy chứng nhận, bà Đ, ông X không có khiếu nại gì. Đến ngày 06/12/2012, bà Đ làm đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất diện tích 100m² từ loại đất trồng cây lâu năm sang đất ở. Sau khi thẩm tra, ngày 25/12/2012, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 724/QĐ-UBND cho phép bà Đ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm (CLN) sang đất ở đô thị (ODT) diện tích 100m². Ngày 28/12/2012, bà Đ có đơn xin ghi nợ tiền sử dụng đất và đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B chỉnh lý ghi nợ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/01/2013. Đến ngày 07/6/2014, ông X, bà Đ mới có đơn khiếu nại về việc điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng.

[3] Xét, năm 2007, khi bà Đ được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì bà đã biết mục đích sử dụng đất là loại đất trồng cây lâu năm (CLN) nhưng bà không có khiếu nại gì. Khi khởi kiện, bà Đ cho rằng không chú ý nên không biết giấy ghi mục đích sử dụng loại đất trồng cây lâu năm là không có căn cứ. Việc cấp giấy chứng nhận với loại đất như trên là hoàn toàn đúng theo chủ trương của UBND tỉnh Bến Tre tại Văn bản số 1004/UBND-TNMT ngày 11/4/2006 về việc cho chủ trương giải quyết diện tích đất giao cấp trước đây vi phạm theo Chỉ thị 77/CT ngày 09/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng. Đồng thời năm 2012, bà Đ cũng đã tự nguyện làm đơn đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, tự nguyện làm đơn xin ghi nợ tiền sử dụng đất. Sau khi được UBND thành phố B ban hành quyết định cho chuyển mục đích và việc chỉnh lý ghi nợ xong từ ngày 03/01/2013, ông X, bà Đ không có ý kiến gì, đến ngày 07/6/2014 bà Đ, ông X mới khiếu nại là không có phù hợp.

[4] Từ những căn cứ trên, Chủ tịch UBND thành phố B và Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre ban hành các quyết định giải quyết không chấp nhận khiếu nại của bà Đ, ông X là đúng pháp luật về đất đai. Xét thấy, việc Chủ tịch UBND thành phố B và tỉnh Bến Tre xem xét và ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại của ông X, bà Đ là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện đòi hủy các quyết định trên của ông X, bà Đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông X, bà Đ kháng cáo nhưng cũng không có chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 4 Điều 13 của Luật đất đai năm 1987; Điều 125 của Luật đất đai năm 2003; Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Hữu X, bà Phạm Thị Đ và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu X, bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số: 724/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Văn bản số: 541/UBND-TNMT ngày 21/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị Đ và ông Lê Hữu X;

- Quyết định số: 2835/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Đ.

- Quyết định số: 1593/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà Phạm Thị Đ.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Lê Hữu X và bà Phạm Thị Đ mỗi người chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Khấu trừ tạm ứng án phí ông bà đã nộp theo biên lai thu số 0002686 và 0002687 cùng ngày 03/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

- Án phí phúc thẩm: Ông Lê Hữu X, bà Phạm Thị Đ mỗi người chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Khấu trừ tạm ứng án phí ông bà đã nộp theo các biên lai thu số 0002705; số 0002704 cùng ngày 26/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- Người khởi kiện (2);
- Người bị kiện (3);
- Lưu VP (3). HS (2). 15b (Án-22)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Công Lý

